

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số: 492/NBTPC-TCKT

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được kiểm toán lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

6.3 Bản giải trình thay đổi các mã chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán trước và sau kiểm toán.

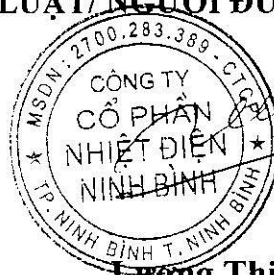
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
 Số *490* /NBTPC/TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán.
 Căn cứ Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	So sánh
A	B	C	1	2	3 = 2-1
1	Điện sản xuất	tr.kwh	300.03	362.66	62.63
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	272.92	330.28	57.36
4	Tổng doanh thu	Tr đồng	548,696.93	654,021.63	105,324.70
4.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	544,727.96	651,133.71	106,405.75
4.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	3,968.97	2,887.92	- 1,081.05
5	Tổng chi phí	Tr đồng	536,323.11	625,579.35	89,256.24
5.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	534,646.98	623,419.46	88,772.48
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	447,478.63	527,875.86	80,397.23
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	87,168.35	95,543.60	8,375.25
5.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	1,676.13	2,159.89	483.76
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	12,373.82	28,442.28	16,068.46
6.1	Sản xuất điện	Tr đồng	10,080.98	27,714.25	17,633.27
6.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	2,292.84	728.03	- 1,564.81
7	Chi phí thuế TNDNN hiện hành	Tr đồng	2,521.17	5,720.85	3,199.68
8	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	9,852.65	22,721.43	12,868.78



Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2020 phát cao hơn 62.63 Tr.kwh so với 6 tháng đầu năm 2019 do Công ty được hệ thống điện huy động.

Doanh thu sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 106,405.75 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2019 nguyên nhân là do sản lượng điện phát cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 và do Công ty ký được hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Hợp đồng số : 01/2020/DVPT/NMĐNB- EVN nên phần doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đã hạch toán hết vào 6 tháng đầu năm 2020 còn 6 tháng đầu năm 2019 chỉ là tạm tính vì chưa ký được hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ..

Chi phí sản xuất điện tăng 88,772.48 triệu đồng trong đó:

- Chi phí nhiên liệu tăng hơn 80,397.23 triệu đồng nguyên nhân là do sản lượng điện phát cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2019 là 62.63 tr.kwh từ đó dẫn đến chi phí nhiên liệu tăng.

- Chi phí khác còn lại tăng 8,375.25 triệu đồng là do công ty đã tăng tài sản mới đưa vào sử dụng nên chi phí khấu hao tăng và một số chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên và chi phí sửa lớn theo định kỳ.

Lợi nhuận trước thuế tăng 16,068.46 triệu đồng là do nguyên nhân chủ yếu sau :

Do sản lượng điện phát tăng nên lợi nhuận tăng.

Do Công ty ký được Hợp đồng số : 01/2020/DVPT/NMĐNB- EVN nên phần doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đã hạch toán hết vào kỳ báo cáo.

Do Công ty quản trị tốt than đầu vào và tiết kiệm chi phí trong quá trình SXKD.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 6 tháng đầu năm 2019.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy.



TRỊNH VĂN ĐOÀN

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 491/NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
CHÊNH LỆCH MỘT SỐ MÃ SỐ TRÊN BẢNG CĐKT
SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
	Tài sản ngắn hạn	368,808.61	381,125.03	12,316.42
1	Mã chỉ tiêu 131 Bảng cân đối kế toán	242,369.54	301,134.37	58,764.83
2	Mã chỉ tiêu 136 Bảng cân đối kế toán	43,322.74	317.25	- 43,005.49
3	Mã chỉ tiêu 152 Bảng cân đối kế toán	3,442.93	-	- 3,442.93
	Tổng tài sản	470,548.99	482,865.41	12,316.42
4	Mã chỉ tiêu 313 Bảng cân đối kế toán	8,554.84	20,871.26	12,316.42
	Tổng nguồn vốn	470,548.99	482,865.41	12,316.42

Lý do thay đổi các mã chỉ tiêu là do phân loại tài khoản cụ thể như sau :

Mã chỉ tiêu 131 phải thu NH sau khi kiểm toán phân loại lại từ TK 1388 sang TK 131 và hạch toán thêm tiền thuế GTGT phải nộp nên sau kiểm toán tăng lên 58,764.83 triệu đồng.

Mã chỉ tiêu 136 phải thu ngắn hạn khác do điều chỉnh doanh thu tiền điện về tài khoản 131 của KH nên sau kiểm toán giảm 43,005.49 triệu đồng.

Mã chỉ tiêu 152 thay đổi là do bù trừ thuế GTGT phải nộp nên sau kiểm toán giảm 3,442.93 triệu đồng.

Mã chỉ tiêu 313 thuê và các khoản phải nộp nhà nước do hạch toán thêm thuế GTGT phải nộp nên sau kiểm toán TK này tăng 12,316.42 triệu đồng.

Do phân loại các tài khoản trên dẫn đến mã chỉ tiêu 131 và 136, 152, 313 BCĐKT Tổng tài sản và nguồn vốn thay đổi tăng 12,316.42 triệu.

Việc điều chỉnh phân loại TK trên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lợi nhuận của Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;



Trịnh Văn Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Tống Đức Chính
Ông Trịnh Văn Đoàn
Ông Lê Đức Chấn
Ông Quách Vĩnh Bình
Ông Lê Văn Diễn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt
Bà Vũ Thị Thanh Hải
Bà Phạm Thị Huyền

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (từ ngày 25.5.2020)
Thành viên (đến ngày 25.5.2020)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn
Ông Đường Xuân Hồng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trịnh Văn Đoàn

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình,
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành soát xét nhằm mục đích đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32. Thông tin bổ sung tại trang 33 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính giữa niên độ và không nằm trong phạm vi của cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về thông tin này.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 11 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9749
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		381.125.028.347	261.102.716.123
110	Tiền		2.671.314.940	10.976.747.542
111	Tiền	3	2.671.314.940	10.976.747.542
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		302.369.829.846	175.393.798.948
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	301.134.370.960	165.592.225.384
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		918.212.000	65.440.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	317.246.886	9.736.133.564
140	Hàng tồn kho	6	72.714.803.532	72.255.728.465
141	Hàng tồn kho		72.839.244.540	72.380.169.473
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(124.441.008)	(124.441.008)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.369.080.029	2.476.441.168
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.369.080.029	2.476.441.168
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		101.740.386.925	106.107.768.700
220	Tài sản cố định		96.321.317.666	101.389.715.195
221	Tài sản cố định hữu hình	8	95.815.026.000	101.389.715.195
222	Nguyên giá		548.438.056.764	547.388.056.764
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(452.623.030.764)	(445.998.341.569)
227	Tài sản cố định vô hình		506.291.666	-
228	Nguyên giá		607.550.000	-
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(101.258.334)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.627.540.895	1.704.968.253
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.627.540.895	1.704.968.253
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	2.500.000.000	2.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		291.528.364	513.085.252
261	Chi phí trả trước dài hạn		291.528.364	513.085.252
270	TỔNG TÀI SẢN		482.865.415.272	367.210.484.823

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		221.946.400.608	110.437.916.301
310	Nợ ngắn hạn		221.946.400.608	110.437.916.301
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	94.099.838.860	48.729.439.112
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	20.871.261.318	11.093.647.336
314	Phải trả người lao động	13	16.683.759.642	18.739.334.555
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22.693.774.525	212.518.038
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	15.041.860.296	2.129.091.316
320	Vay ngắn hạn	16	46.329.867.568	25.030.325.023
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	6.226.038.399	4.503.560.921
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.919.014.664	256.772.568.522
410	Vốn chủ sở hữu		260.919.014.664	256.772.568.522
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	128.655.000.000	128.655.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.655.000.000	128.655.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	84.636.708.996	82.979.158.996
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	21.346.782.727	23.004.332.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	26.280.522.941	22.134.076.799
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.744.994.588	1.771.840.069
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		21.535.528.353	20.362.236.730
440	TỔNG NGUỒN VỐN		482.865.415.272	367.210.484.823



Bùi Thị Hạnh
Người lập



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	653.758.268.845	546.894.556.232
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 653.758.268.845	546.894.556.232
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (610.595.004.922)	(522.501.641.570)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.163.263.923	24.392.914.662
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 236.349.047	1.376.829.487
22	Chi phí tài chính	25 (1.565.497.213)	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (1.565.497.213)	-
25	Chi phí bán hàng	(82.570.000)	(45.630.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (13.294.873.776)	(13.480.241.502)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.456.671.981	12.243.872.647
31	Thu nhập khác	27.014.181	425.545.190
32	Chi phí khác	(41.407.919)	(295.596.768)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(14.393.738)	129.948.422
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.442.278.243	12.373.821.069
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	27 (5.720.852.101)	(2.521.174.921)
52	Thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.721.426.142	9.852.646.148
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 1.552	478
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.552	478

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng





Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

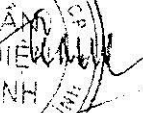
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.442.278.243	12.373.821.069
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.725.947.529	5.130.865.998
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(236.349.047)	(1.376.829.487)
06	Chi phí lãi vay	1.565.497.213	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	36.497.373.938	16.127.857.580
09	Tăng các khoản phải thu	(126.976.030.898)	(104.155.437.272)
10	Tăng hàng tồn kho	(459.075.067)	(21.663.219.447)
11	Tăng các khoản phải trả	72.363.721.764	93.482.803.351
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(671.081.973)	3.844.952.272
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.565.497.213)	-
15	Thuế thu TNDN đã nộp	(2.462.659.581)	(2.476.031.952)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	56.050.000	28.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.043.052.522)	(4.216.045.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.260.251.552)	(19.027.121.268)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.580.122.642)	(54.830.671.519)
23	Tiền chi gửi ngân hàng	-	(7.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	-	5.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	236.349.047	1.566.259.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.343.773.595)	(54.764.412.435)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay ngắn hạn	157.761.450.346	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(136.461.907.801)	-
36	Tiền chi trả cổ tức	(950.000)	(6.450.663.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	21.298.592.545	(6.450.663.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.305.432.602)	(80.242.196.903)
60	Tiền đầu kỳ	3	10.976.747.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.794.157.756
70	Tiền cuối kỳ	3	2.671.314.940


Bùi Thị Hạnh
Người lập


Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") là một công ty ồ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 6 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX.

Chi tiết về cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 414 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 425 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	856.278.914	713.799.021
Tiền gửi ngân hàng	1.815.036.026	10.262.948.521
	<u>2.671.314.940</u>	<u>10.976.747.542</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	968.477.136	706.774.570
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	300.165.893.824	164.885.450.814
	<u>301.134.370.960</u>	<u>165.592.225.384</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn nào của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ các khoản phải thu từ các bên liên quan của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than	-	-	3.000.000.000	-
Khác	317.246.886	-	443.702.721	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	-	6.292.430.843	-
	<u>317.246.886</u>	<u>-</u>	<u>9.736.133.564</u>	<u>-</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	71.925.295.781	(124.441.008)	71.650.487.741	(124.441.008)
Công cụ, dụng cụ	410.580.127	-	271.789.493	-
Chi phí SXKD dở dang	32.029.093	-	31.499.952	-
Thành phẩm	471.339.539	-	426.392.287	-
	<u>72.839.244.540</u>	<u>(124.441.008)</u>	<u>72.380.169.473</u>	<u>(124.441.008)</u>

6 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	124.441.008	73.146.889
Tăng dự phòng	-	51.294.119
Số dư cuối kỳ/năm	<u>124.441.008</u>	<u>124.441.008</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất	1.656.630.500	-
Khác	1.712.449.529	2.476.441.168
	<u>3.369.080.029</u>	<u>2.476.441.168</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.476.441.168	739.346.724
Tăng	2.747.569.153	5.946.209.435
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.854.930.292)	(4.209.114.991)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.369.080.029</u>	<u>2.476.441.168</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	84.761.035.895	424.699.255.152	21.851.117.170	16.076.648.547	547.388.056.764
Mua trong kỳ	-	1.050.000.000	-	-	1.050.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	84.761.035.895	425.749.255.152	21.851.117.170	16.076.648.547	548.438.056.764
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	81.818.563.532	337.058.578.455	15.849.247.504	11.271.952.078	445.998.341.569
Khấu hao trong kỳ	273.180.498	4.899.546.815	673.755.378	778.206.504	6.624.689.195
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	82.091.744.030	341.958.125.270	16.523.002.882	12.050.158.582	452.623.030.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.942.472.363	87.640.676.697	6.001.869.666	4.804.696.469	101.389.715.195
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.669.291.865	83.791.129.882	5.328.114.288	4.026.489.965	95.815.026.000

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 410,177 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 407,834 tỷ đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo hệ thống máy móc, thiết bị	1.530.122.642	-
Dự án khí thải lò hơi	1.097.418.253	1.097.418.253
Phần mềm Office Windows Pro	-	607.550.000
	<u>2.627.540.895</u>	<u>1.704.968.253</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.704.968.253	1.877.916.381
Mua sắm	1.530.122.642	47.160.532.165
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(607.550.000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(47.333.480.293)
	<u>2.627.540.895</u>	<u>1.704.968.253</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng Công ty Đông Bắc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	62.429.065.668	62.429.066.668	35.026.628.742	35.026.628.742
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đông Anh	20.226.003.377	20.226.003.377	4.578.294.571	4.578.294.571
Liên doanh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Công nghiệp và Công ty TNHH Shanghai	4.495.040.000	4.495.040.000	-	-
Khác	6.949.728.815	6.949.728.815	239.958.400	239.958.400
	94.099.838.860	94.099.838.860	8.884.557.399	8.884.557.399
	94.099.838.860	94.099.838.860	48.729.439.112	48.729.439.112

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế Giá trị Gia tăng	7.934.670.338	63.146.758.628	(58.466.026.436)	12.615.402.530
Thuế TNDN	2.166.054.568	5.720.852.101	(2.462.659.581)	5.424.247.088
Thuế tài nguyên	819.468.630	2.977.470.000	(3.196.908.630)	600.030.000
Thuế thu nhập cá nhân	50.418.800	415.220.406	(462.410.006)	3.229.200
Các loại thuế khác	123.035.000	4.051.441.000	(1.946.123.500)	2.228.352.500
	<u>11.093.647.336</u>	<u>76.311.742.135</u>	<u>(66.534.128.153)</u>	<u>20.871.261.318</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản lương và tiền ăn tháng 6 cho cán bộ công nhân viên. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản lương, thưởng và tiền ăn tháng 12 cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.406.565.000	-
Khác	287.209.525	212.518.038
	<u>22.693.774.525</u>	<u>212.518.038</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả	14.394.154.384	1.529.604.384
Khác (*)	647.705.912	599.486.932
	<u>15.041.860.296</u>	<u>2.129.091.316</u>

(*) Khoản phải trả khác bao gồm khoản bảo hiểm xã hội ("BHXH"), bảo hiểm y tế ("BHYT"), bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") phải nộp cho phải nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN, được thực hiện theo Công văn số 7220/EVN-TCNS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định phần thu nhập đóng BHXH, BHYT, BHTN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng	<u>25.030.325.023</u>	<u>157.761.450.346</u>	<u>(136.461.907.801)</u>	<u>46.329.867.568</u>

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình (*)	<u>46.329.867.568</u>	<u>25.030.325.023</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.865.500	128.655.000.000	-	128.655.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

16 VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0302/2020/HĐTD với hạn mức 120 tỷ đồng. Lãi suất được xác định và thông báo với Công ty cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu tiền bán điện bao gồm khoản phải thu hình thành trong tương lai và khoản phải thu hiện hữu.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.503.560.921	3.804.596.321
Trích lập quỹ (Thuyết minh 19)	5.709.480.000	6.688.450.000
Sử dụng quỹ	(4.043.052.522)	(6.026.265.400)
Khác	56.050.000	36.780.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.226.038.399</u>	<u>4.503.560.921</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>12.865.500</u>	<u>-</u>	<u>12.865.500</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	7.045.440	55%	7.045.440	55%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh America LLC	3.166.100	25%	3.166.100	25%
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời REE	846.100	7%	846.100	7%
Khác	623.300	5%	623.300	5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.865.500</u>	<u>100%</u>	<u>12.865.500</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	128.655.000.000	34.471.976.921	20.116.800.069	68.860.854.802	252.104.631.792
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	48.507.182.075	-	(48.507.182.075)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	20.362.236.730	-	20.362.236.730
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(9.005.850.000)	-	(9.005.850.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.650.660.000)	2.650.660.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.688.450.000)	-	(6.688.450.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	128.655.000.000	82.979.158.996	22.134.076.799	23.004.332.727	256.772.568.522
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	22.721.426.142	-	22.721.426.142
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	1.657.550.000	-	(1.657.550.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.709.480.000)	-	(5.709.480.000)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(12.865.500.000)	-	(12.865.500.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	128.655.000.000	84.636.708.996	26.280.522.941	21.346.782.727	260.919.014.664

(*) Thực hiện theo Biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 164/BB-DHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2020:

- Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng giá trị là 5.709.480.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2019; và
- Công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi là 10% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 12.865.500.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2019.

20 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.529.604.384	8.898.976.126
Cố tức phải trả trong kỳ/năm	12.865.500.000	9.005.850.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(950.000)	(15.398.488.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.394.154.384</u>	<u>2.506.338.126</u>

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	22.721.426.142	9.852.646.148
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.751.264.583)	(3.699.645.427)
	<u>19.970.161.559</u>	<u>6.153.000.721</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.552</u>	<u>478</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về bán điện	650.897.361.748	544.727.965.012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	2.860.907.097	2.166.591.220
	<u>653.758.268.845</u>	<u>546.894.556.232</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn điện đã bán	608.559.094.509	521.166.742.852
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.035.910.413	1.334.898.718
	<u>610.595.004.922</u>	<u>522.501.641.570</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	<u>236.349.047</u>	<u>1.376.829.487</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	<u>1.565.497.213</u>	<u>-</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	7.551.910.992	6.544.513.296
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.665.965.409	1.669.297.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.639.324	550.506.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.326.447	304.931.835
Chi phí công cụ, dụng cụ	235.340.347	167.016.836
Chi phí nhiên liệu và vật tư	186.838.993	112.108.267
Chi phí khác	2.663.852.264	4.131.867.310
	<u>13.294.873.776</u>	<u>13.480.241.502</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.442.278.243	12.373.821.069
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.688.455.649	2.474.764.214
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	32.396.452	46.410.707
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.720.852.101</u>	<u>2.521.174.921</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Thuế TNDN – hiện hành	<u>5.720.852.101</u>	<u>2.521.174.921</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	533.334.782.251	449.246.881.651
Chi phí nhân công	44.983.178.516	40.058.408.262
Chi phí sửa chữa lớn	22.406.565.000	25.452.829.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.725.947.529	5.130.865.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.306.811	2.678.682.070
Khác	14.927.041.619	13.401.195.537
	<u>623.540.821.726</u>	<u>535.968.862.761</u>

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về cổ đông của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 18. Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thành viên cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện	Chi nhánh trực thuộc Công ty
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Chi nhánh trực thuộc Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	<u>650.897.361.748</u>	<u>544.727.965.012</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>529.717.500</u>	<u>656.983.200</u>

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<i>iii) Giao dịch khác với các bên liên quan</i>		
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	7.076.025.000	4.931.808.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	3.216.375.000	2.216.270.000
	<u>10.292.400.000</u>	<u>7.148.078.000</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	3.522.720.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	1.583.050.000
	<u>-</u>	<u>5.105.770.000</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Mua Bán Điện	300.165.893.824	164.364.506.660
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện	-	520.944.154
	<u>300.165.893.824</u>	<u>164.885.450.814</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện	-	3.446.224.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	-	2.846.206.843
	<u>-</u>	<u>6.292.430.843</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	3.233.143.786	3.233.145.000
Từ 2 đến 5 năm	12.932.575.142	16.165.722.000
Trên 5 năm	66.190.277.814	64.406.212.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	82.355.996.742	83.805.079.000

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh điện và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

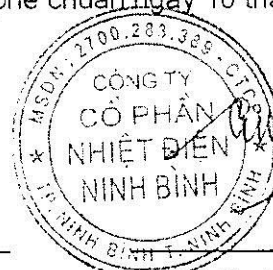
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020.



Bùi Thị Hạnh
Người lập



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

33 BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Nhiên liệu	527.875.858.886	447.478.625.523
Vật liệu	4.712.904.137	3.987.011.347
Lương và bảo hiểm xã hội	44.533.341.250	37.146.556.524
Lương công nhân viên	39.400.446.000	32.711.976.981
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.132.895.250	4.434.579.543
Khấu hao TSCĐ	6.374.464.991	4.759.725.100
Các khoản dịch vụ mua ngoài	1.125.046.102	2.197.997.871
Điện dùng nội bộ	15.107.776	43.129.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.109.938.326	2.154.868.734
Chi phí sửa chữa lớn	22.406.565.000	25.452.829.243
Sửa chữa lớn thuê ngoài	5.100.000.000	10.709.838.243
Sửa chữa lớn tự làm	17.306.565.000	14.742.991.000
Chi phí bằng tiền khác	14.825.787.919	13.624.238.746
Thuế tài nguyên	2.977.470.000	2.577.330.000
Thuế đất	1.656.630.500	1.656.630.520
Ăn ca	1.920.000.000	2.050.000.000
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	738.180.000	-
Trợ cấp mất việc làm	138.016.000	118.808.000
Chi phí khác	7.395.491.419	7.221.470.226